ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 990 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 14 tháng 5 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới, huyện Đông Hưng.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011-2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 2819/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (đợt 1, từ ngày 16/12/2013 đến ngày 31/12/2013), số 3060/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 về việc phê duyệt Kế hoạch bổ sung phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (đợt 2, từ ngày 01/01/2014 đến ngày 25/01/2014), số 278/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (từ ngày 05/02/2014 đến ngày 28/02/2014), số 424/QĐ-UBND ngày 28/02/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, số 527/QĐ-UBND ngày 24/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư, huyện Hưng Hà, huyện Đông Hưng, huyện Quỳnh Phụ và thành phố Thái Bình, số 555/QĐ-UBND ngày 27/3/2014 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với công trình nhóm 2 cho các xã thuộc huyện Tiền Hải và huyện Đông Hưng, số 566/QĐ-UBND ngày 28/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương và huyện Đông Hưng đăng ký đạt chuẩn quốc gia nông thôn mới năm 2014, số 567/QĐ-UBND ngày 28/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư và huyện Đông Hưng, số 619/QĐ-UBND ngày 02/4/2014 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với công trình nhóm 2 cho các xã, thị trấn thuộc huyện Vũ Thư, huyện Tiền Hải, huyện Đông Hưng và huyện Thái Thụy, số 647/QĐ-UBND ngày 28/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công

trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương và huyện Đông Hưng đăng ký đạt chuẩn quốc gia nông thôn mới năm 2014;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 30/TTr-VPĐP ngày 12/5/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới, cho 12 xã thuộc huyện Đông Hưng, như sau:

- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 3.093,5 tấn (10 xã);
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 3.095,3 tấn (12 xã).

(Có Phụ lục 1, 2A, 2B chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo danh mục và khối lượng xi măng điều chỉnh (tăng hoặc giảm) của các xã thuộc huyện Đông Hưng trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển tỉnh chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới tỉnh, Ủy ban nhân huyện Đông Hưng, và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các địa phương theo quyết định được duyệt;

- Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng, Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1: Thực hiện việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình đảm bảo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NN, TM, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1: KHỐI LƯỢNG XI MĂNG ĐIỀU CHỈNH CỦA CÁC XÃ THUỘC HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 990/QĐ-UBND ngày 14/5/2014 của UBND tỉnh).

STT	Huyện/xã	Khối lượng xi măng điều chỉnh (tấn)	
		Giảm	Tăng
1	Hồng Châu	653,9	409,9
2	Hoa Nam	51,1	39,4
3	Hoa Lư	55,4	55,3
4	Phong Châu	20,9	39,2
5	Nguyên Xá	521,5	513,9
6	Mê Linh	10,5	76,3
7	Đông Cường	250,5	250,5
8	Đông Các	945,0	943,7
9	Đông Động	94,9	102,9
10	Đông Tân	489,8	480,6
11	Đông Phương		158,0
12	Đông Hoàng		25,6
Tổng cộng (12 xã)		**3.093,5**	**3.095,3**

Phụ lục 2A: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 990 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (10 xã)				**3.093,5**
1	**Xã Hồng Châu**				**653,9**
	Giao thông nội đồng trục chính		**1.017**	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm***	**197,3**
	Từ ông Nhật-bờ sông	Số 566	400		77,6
	Từ ông Nhiên-bờ sông	Số 566	310		60,1
	Từ đồng Lâu- đồng Quy	Số 566	307		59,6
	Giao thông trục thôn				**452,3**
	Bm 3,5m		***2.100***	***Bm 3,5m;BT M200;dày 16cm***	***411,6***
	Giảm quy mô đường từ Ô Hiển - ô Thuấn	Số 278	390		76,4
	Đường GT thôn Cộng Hòa	Số 566	1710		335,2
	Bm 3,0m		***242***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 16cm***	***40,7***
	Từ ông Hảo đi Gồ gáo, thôn Quyết Thắng	Số 278	242		40,7
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn				**4,3**
	Giảm Từ ông Tuyến- ông Thinh	Số 647	35	***Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm***	4,3
2	**Xã Hoa Nam**				**51,1**
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn				**51,1**
	Bm 2,5m		***415***	***Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm***	***51,1***
	Từ hội trường- ông Liên, thôn Thống Nhất	Số 527	220		27,1
	Từ ông Nê-cô Hoa, thôn Thống Nhất	Số 527	195		24,0
3	**Xã Hoa Lư**				**55,4**
	Giao thông trục thôn				**18,2**
	Bm 3,5m		***92***	***Bm 3,5m;BT M200;dày 16cm***	***18,2***
	Từ ông Tân- ông Hòa xóm 3	số 647	35		6,9
	Từ đường QL 39- ông Liêm, thôn Tân Lập	Số527	21		4,1
	Từ cầu-ông Giá, thôn Lễ Nghĩa	Số527	10		2,0
	Từ gốc đa- ông Năm, thôn Lễ Nghĩa	Số527	10		2,0
	Từ ông Năm- ông Nha, thôn Lễ Nghĩa	Số527	10		2,0
	Từ cầu- bà Mão (Giá), thôn Lễ Nghĩa	Số527	6		1,2
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn				**37,2**
	Bm 3,0m		***103***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 14cm***	***15,2***
	Từ Miếu- ông Chúng, thôn Lễ Nghĩa	số 647	15		2,2
	Từ trục thôn- ông Bằng, thôn An Bài	Số 567	48		7,1
	Từ giếng làng - cổng chùa, thôn An Bài	Số 3060	40		5,9
	Bm 2,5m		***179***	***Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm***	***22,0***
	Từ ông Hòa - bà Nguyệt, xóm 3	số 647	36		4,4

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Long-ông Sơn, thôn Nguyên Lâm	số 647	20		2,5
	Từ đường 222 - bà Thủy, thôn Lễ Nghĩa	Số527	28		3,4
	Từ Miếu- bà Cường, thôn Lễ Nghĩa	Số 567	95		11,7
4	**Xã Phong Châu**				**20,9**
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn				**20,9**
	Từ anh Chinh - ông Cống, thôn Khuốc Đông	Số 527	170	*Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm*	20,9
5	**Xã Nguyên Xá**				**521,5**
	Giao thông nội đồng trục chính		**1.069**	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm*	**207,4**
	Từ cầu ông Thấu- đồng Bái, thôn Hồng Phong	Số 567	500		97,0
	Đường giao thông nôi đồng thôn Phan Thanh	Số 424	255		49,5
	giảm quy mô đường Gồ con chó, thôn Đề Quang	số 2819	300		58,2
	Từ ông Đạm- cô Loan, thôn Đà Giang	số 2819	14		2,7
	Giao thông trục thôn				**161,1**
	Bm 3,5m		***822***	***Bm 3,5m;BT M200;dày 16cm***	***161,1***
	Từ chùa Quỳnh Hoa- bia 10 tấn, thôn Đề Quang	Số 424	500		98,0
	Đường trục thôn Phan Thanh	Số 424	322		63,1
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn				**153,0**
	Bm 3,0m		***127***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 14cm***	***18,7***
	Từ ông Hùng- ông Thấu, thôn Hồng Phong	Số 567	10		1,5
	Đ/c quy mô từ ô Thắng-ô Thuận, thôn Trần Phú	Số 567	50		7,4
	Từ cầu ông Thấu- ông Đông, thôn Hồng Phong	Số 567	67		9,8
	Bm 2,5m	Số 567	***1043***	***Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm***	***128,5***
	Từ bà Vui- ông Thắng-ông Thuận, thôn Trần Phú	Số 567	197		24,2
	Đ/c quy mô từ ô Thuận-gốc bàng, thôn Trần Phú	Số 567	163		20,0
	Từ bà Duyệt- bà Giái, thôn Hồng Phong	Số 567	57		7,0
	Từ Quốc lộ 39-ông Kỳ, thôn Đông Khê	Số 567	94		11,6
	Từ đường Làng- ông Nam, thôn Đề Quang	Số 567	9		1,1
	Từ ông Hùng- ông Bàng, thôn Đề Quang	Số 567	3		0,4
	Từ ông Tình - ông Bẩy, thôn Đề Quang	Số 567	14		1,7
	Từ đường làng- ông Thấu, thôn Hồng Phong	Số 567	4		0,5
	Từ trục thôn- ông Chu, thôn Hồng Phong	Số 567	21		2,6
	Từ trục thôn- ông Giảng, thôn Hồng Phong	Số 567	30		3,7
	Từ đường làng- bà Hải, thôn Hồng Phong	Số 567	40		4,9
	Từ Trục thôn- ông Bằng, thôn Phan Thanh	Số 567	20		2,5
	Từ cô Nhi- anh Hoài, thôn Phan Thanh	Số 567	26		3,2
	Từ ông Dịu- bà Tâm, thôn Phanh Thanh	Số 567	29		3,6
	Từ ông Ba- ông Thức, thôn Đông Khê	Số 567	60		7,4
	Từ bà Lan- cống mương 1, thôn Trần Phú	Số 567	4		0,5

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ đường thôn-ông Viễn, thôn Trần Phú	Số 567	27		3,3
	Từ gốc bàng- ông Thuỷ, thôn Trần Phú	Số 567	8		1,0
	Từ ông Nông- ông Kháng, thôn Phan Thanh	Số 567	37		4,6
	Từ ngã ba-ông Văn-ông Phóng, thôn Đà Giang	Số 567	50		6,2
	Đường Toàn Uyên, thôn Phan Thanh	Số 424	150		18,5
	Mở rộng		***115***		***5,8***
	Từ QL 39- ông Long, thôn Đông Khê	Số 567	115		5,8
6	**Xã Mê Linh**				**10,5**
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn				**10,5**
	Từ bà Thược- ông Hướng, thôn Hữu	Số 567	85	***Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm***	10,5
7	**Xã Đông Cường**				**250,5**
	Giao thông trục thôn				**250,5**
	Bm 3,5m		***1.190***	***Bm 3,5m;BT M200;dày 16cm***	***233,2***
	Từ ngõ ông Phán đến sau đình Hậu (Thôn HT)	QĐ 278	170		33,3
	Từ trục xã đến gốc cây đề (Thôn P. Mai)	QĐ 278	800		156,8
	Từ NVH đến ngõ anh Lý (Thôn HT)	QĐ 278	220		43,1
	Bm 3,0m		***103***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 16cm***	***17,3***
	Từ cử bà Hiến đến đường 217 (Thôn HT)	QĐ 278	103		17,3
8	**Xã Đông Các**				**945,0**
	Đường trục xã		**299**	***Bm 3,5m;BT M300;dày 18cm***	**84,9**
	Đường ngã 3- thôn Nam Hải	Số 555	175,7		49,9
	Đường từ ngã 3 thôn Đông Các	Số 555	35		9,9
	Từ Quốc lộ 10- chùa Ông	Số 555	88,3		25,1
	Giao thông nội đồng trục chính		**2.952**	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm***	**572,7**
	Từ ông Ái-xã Đông Hà	Số 527	450		87,3
	Từ ông Ái -sông Tiên Hưng	Số 527	70		13,6
	Từ Nam Hải- QL 10	Số 527	403		78,2
	Từ Đông Hà- cầu Nang	Số 527	30		5,8
	Từ mả Tràng- bãi rác Lịch Động	Số 527	220		42,7
	Từ sông Tiên Hưng- Nam Lịch Động	Số 527	630		122,2
	Từ cống 12- Nam Hải	Số 527	300		58,2
	Từ Mơ Lông- Nam Hải	Số 527	107		20,8
	Từ xứ đồng làng Ngói- thôn Đông Các	Số 527	650		126,1
	Từ ngõ chùa-nghĩa trang	Số 527	92		17,8
	Giao thông trục thôn				**8,4**
	Bm 3,0m		***50***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 16cm***	***8,4***
	Từ trục xã - ông Thai .	Số 527	50		8,4
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn				**279,0**

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bm 3,0m		***112***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 14cm***	***16,5***
	Từ trục làng- ông Cánh	Số 527	112		16,5
	Bm 2,5m		***2133,3***	***Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm***	***262,5***
	Từ Quốc lộ 10- Đồng Cúng- bà Phát	Số 527	211		26,0
	Từ ông Liên- chùa Đài Bi	Số 527	99		12,2
	Từ ông Quân - ông Dương - TB Bắc Lịch Động.	Số 527	800		98,4
	Giảm Từ ngã ba- thôn Trung Lịch Động	Số 527	500		61,5
	Từ đường trục xã- Hà Các	Số 527	250		30,8
	Từv đường trục làng-ông Đản	Số 527	43,3		5,3
	Từ ông Chất Thu- ngã ba đường Làng	Số 527	200		24,6
	Đường nối tiếp thôn Nam		30		3,7
9	**Xã Đông Động**				**94,9**
	Đường trục xã				**32,7**
	Từ Quốc lộ 10- Công ty Châu Sơn	số 619	115	***Bm 3,5m;BT M200;dày 18cm***	32,7
	Giao thông trục thôn				**62,2**
	Từ đường huyện- Miếu Lam điện	số 647	370	***Bm 3,0m;BT M200;dày 16cm***	62,2
10	**Xã Đông Tân**				**489,8**
	Giao thông trục thôn				**47,2**
	Đường quanh khu di tích	số 527	202	***Bm 3,5m;BT M200;dày 16cm***	39,6
	Từ lầu đến ông Đài	số 527	45	***Bm 3,0m;BT M200;dày 16cm***	7,6
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn				**442,6**
	Bm 3,0m		***753***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 14cm***	***110,8***
	Từ trục thôn - ô Nam(Thản-Bằng)	số 527	78		11,5
	Từ trục xã đến ông Đồng	số 527	100		14,7
	Từ trục thôn- ông Tường	số 527	30		4,4
	Từ trục chính- ông Đồng	số 527	177		26,0
	Từ trục chính- ông Khương	số 527	75		11,0
	Từ trục thôn- ông Mừng, Đông thượng Liệt	số 647	40		5,9
	Ngõ ông Tuấn (trục xã - ngã ba)	số 527	27		4,0
	Từ trục thôn - ông Rư (Sỹ)	số 527	33		4,9
	Từ trục chính - ông Chừng (Tài)	Số 424	*193*		28,4
	Bm 2,5m		***2697***	***Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm***	***331,8***
	Từ trục thôn- Ngõ ông Báo	số 527	12,5		1,5
	Từ trục thôn - Chùa Thượng Liệt	số 527	80		9,8
	Từ trục xã đến ông Quyền	số 527	68		8,4
	Từ trục xã - ông Liễm	số 527	175		21,5
	Từ trục chính - ông Sơn	số 527	80		9,8
	Từ trục thôn đến Đình (T.Đông)	số 527	40		4,9

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ trục chính- ông Ba	số 527	52		6,4
	Từ trục chính- ông Trà (Gần âu)	số 527	85		10,5
	§ trục thôn - bà Tâm (T Đông)	số 527	46		5,7
	Đường trục thôn -ô Thung (T Đông)	số 527	45		5,5
	Đường trục xã- ô Thắng (T Đông)	số 527	33		4,1
	Đường trục xã- ô Vinh (T Đông)	số 527	50		6,2
	Đường trục xã- ô Sơn (T Đông)	số 527	40		4,9
	Từ trục chính- ông Xoang	số 527	62		7,6
	Từ trục chính- ông Đào	số 527	58		7,1
	Từ trục chính- ông Lịch	số 527	25		3,1
	Từ trục chính- ông Cảnh	số 527	108		13,3
	Từ trục chính- ông Anh	số 527	118		14,5
	Từ trục thôn đến ô.Báo-thực (T.Lại xá)	số 527	87,5		10,8
	Từ trục thôn-ông Thung (T.Lại xá)	số 527	31		3,8
	Từ trục chính-ông Ánh (T.Phù sa)	số 527	167		20,5
	Từ trục chính - ông Khải (T.Vĩnh Ninh)	số 527	86		10,6
	Từ trục chính- ông Ruệ	số 527	91		11,2
	Đường t thôn - ô Hùng (T Đông)	số 527	128		15,7
	Từ trục xã - ông Tĩnh (Điều)	số 527	145		17,8
	Từ trục xã - ông Huy, thôn Lại Xá	số 647	25		3,1
	Từ trục thôn - Châu, Liên, Lại Xá	số 647	90		11,1
	Từ trục xã đến bà Luyến,Thôn Tây Thượng Liệt	số 647	50		6,2
	Từ ông Dũng-ông Quyền, thôn Tây Thượng Liệt	số 647	80		9,8
	Từ ông Hưng- ông Hùng, Lại Xá	số 647	132		16,2
	Từ đường xóm - ông Xá,Thôn Tây Thượng Liệt	số 647	21		2,6
	Từ đường xóm -ông Trụ, thôn Tây Thượng Liệt	số 647	27		3,3
	Giam chiều dài Từ trục xã đến ông Quyền	số 527	29		3,6
	Giảm chiều dài Từ trục chính- ông Đông (Túy)	số 527	29		3,6
	Từ trục chính- ông Đắc (Liệu) (Tám)	số 527	13		1,6
	Đường trục xã - ô Thọ (T Đông)	số 527	48		5,9
	Đường trục xã - ô Vinh (T Đông)	số 527	20		2,5
	Đường trục thôn - ô Thanh (TĐông)	số 527	12		1,5
	Đường trục xã - ông Ngọc (T Đông)	số 527	38		4,7
	Turừ trục thôn-ông Nhuần- mương, thôn Đông	số 527	125		15,4
	Từ trục chính- cửa nhà Thờ	số 527	40		4,9
	Từ trục xã-ông Toản, T.Tây	Số 424	5		0,6

Phụ lục 2B: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số: 990 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (12 xã)			**3.095,3**
1	**Xã Hồng Châu**			**409,9**
	Giao thông nội đồng trục chính	**510**	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm***	**98,9**
	Tiếp từ ông Nhật- Quán , thôn Văn Thụ	210		40,7
	Từ ông Quyên- Bờ Sông, thôn Hưng Tiến	300		58,2
	Đường giao thông trục thôn			**185,6**
	Bm 3,5m	***613***	***Bm 3,5m;BT M200;dày 16cm***	***120,1***
	Từ giữa Bắc Đầu - chợ Bơn cũ, thôn Quyết Thắng	152		29,8
	Tiếp từ ông Phụ- ông Phòng, thôn Quyết Thắng	50		9,8
	Từ ông Hảo- Nghĩa trang, thôn Quyết Thắng	169		33,1
	Từ ông Hảo đi Gồ Gáo, thôn Quyết Thắng	242		47,4
	Bm 3,0m	***390***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 16cm***	***65,5***
	Giảm quy mô đường từ Ô Hiển - ô Thuấn	390		65,5
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn			**125,4**
	Bm 3,0m	***392***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 14cm***	***57,7***
	Từ ông Cương- ông Tam, thôn Quyết Thắng	113		16,6
	Đường thôn An Ry	150		22,1
	Từ anh Lộc- ông Thư, thôn An Ry	129		19,0
	Bm 2,5m	***551***	***Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm***	***67,7***
	Từ bà Thái-ông Chiến, thôn An Ry	20		2,5
	Từ cô Bằng- ông Ngân, thôn An Ry	50		6,2
	Từ anh Thủy Vang, thôn An Ry	24		3,0
	Từ trục thôn- ang Nghi, thôn Công Hòa	32		3,9
	Từ ông Tám- ông Hoạt, thôn Công Hòa	78		9,6
	Từ ông Cương- ông Nhi, thôn Công Hòa	62		7,6
	Từ ông Vĩnh- ông Nghĩa, thôn Quyết Thắng	132		16,2
	Bổ sung Từ ông Thịnh- ông Thường, T Quyết Thắng	11		1,4
	Từ bà Oanh- ông Lịch, thôn Quyết Thắng	47		5,7
	Từ ông Quy- ông Hảo, thôn Đoàn Kết	76		9,3
	Từ ông Thịnh- ông Thường, thôn Quyết Thắng	19		2,3
2	**Xã Hoa Nam**			**39,4**
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn			**39,4**
	Từ ông Khởi- trục thôn- ông Duẩn-ông Phiếu	320	***Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm***	39,4

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
3	**Xã Hoa Lư**			**55,3**
	Giao thông nội đồng trục chính		***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm***	**1,4**
	Đường trục chính nội đồng, đoạn nghĩa trang Quán Bùi	7		1,4
	Đường giao thông trục thôn			**21,8**
	Bm 3,5m	***111***	***Bm 3,5m;BT M200;dày 16cm***	***21,8***
	Từ đường Cộng Sản- ông Biền, thôn Nguyên Lâm	106		20,8
	Kéo dài từ đường 222- Văn Xương	5		1,0
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn			**32,1**
	Bm 3,0m	***95***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 14cm***	***14,0***
	Từ cô Tuyết- ông Quân, thôn Lễ Nghĩa	95		14,0
	Bm 2,5m	***147***	***Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm***	***18,1***
	Từ đường QL 30- ông Thọ	24		3,0
	Từ miếu xóm 4- ông Diệp	100		12,3
	Từ miếu xóm 3- ông Hoàng	23		2,8
4	**Xã Phong Châu**			**39,2**
	Đường giao thông trục thôn			**39,2**
	Từ anh Bé- bà Mai, thôn Khuốc Đông	200	***Bm 3,5m;BT M200;dày 16cm***	39,2
5	**Xã Nguyên Xá**			**513,9**
	Đường trục xã	**1.180**	***Bm 3,5m;BT M300;dày 18cm***	**335,1**
	Đường trục xã thôn Đà Giang	1.180		335,1
	Giao thông nội đồng trục chính	**168**	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm***	**32,6**
	Đ/c quy mô Từ ông Thuận-gốc bàng, thôn Trần Phú	163		31,6
	Kéo dài Từ ông Thuận-gốc bàng, thôn Trần Phú	**5**		1,0
	Đường giao thông trục thôn			**76,9**
	Bm 3,5m	***312***	***Bm 3,5m;BT M200;dày 16cm***	***61,1***
	Từ QL 39- ông Long, thôn Đông Khê	115		22,5
	Từ bà Vui- ông Thắng-ông Thuận, thôn Trần Phú	197		38,6
	Bm 3,0m	***94***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 16cm***	***15,8***
	Từ Quốc lộ 39-ông Kỳ, thôn Đông Khê	94		15,8
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn			**69,3**
	Bm 3,0m	***425***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 14cm***	***62,5***
	Từ đường làng- ông Chính, thôn Trần Phú	68		10,0
	Từ bà Duyệt- bà Giải, thôn Hồng Phong	57		8,4
	giảm quy mô đường Gồ con chó, thôn Đề Quang	300		44,1
	Bm 2,5m	***55***	***Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm***	***6,8***
	Từ ông Thắng-ông Thuận, thôn Trần Phú	50		6,2

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Tấu- ông Dư, thôn Hồng Phong	5		0,6
6	**Xã Mê Linh**			**76,3**
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn			**76,3**
	Bm 3,0m	***151***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 14cm***	***22,2***
	Từ ông Đậm-ông Khắc, thôn Hữu	151		22,2
	Bm 2,5m	***440***	***Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm***	***54,1***
	Từ đình Đương- ông Tích, thôn Hữu	65		8,0
	Từ bà Bột- ông Thuấn, thôn Đoài	75		9,2
	Từ ông Tàm-ông Đắc, thôn An Vĩnh	215		26,4
	Từ ông Hưng-ông Duyến, thôn Hữu	85		10,5
7	**Xã Đông Cường**			**250,5**
	Đường giao thông trục thôn			**27,7**
	Ngõ ông Tham đến ngõ ông Quỳnh (Thôn X.Thọ)	165	***Bm 3,0m;BT M200;dày 16cm***	27,7
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn			**222,8**
	Bm 3,0m	***1.097***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 14cm***	***161,3***
	Ngõ ông Khôi đến ngõ ông Thịnh (Thôn Xuân Thọ)	105		15,4
	Từ ngõ ông bình đến ngõ ông Tửu (Thôn X. Thọ)	162		23,8
	Ngõ ông Khôi đến ngõ ông Thinh (Thôn H.Từ)	258		37,9
	Từ máy sát đến của anh tuân (Thôn Tào Xá)	430		63,3
	Nga tư ông Thành đến của ông Toan (Thôn TX)	142		20,9
	Bm 2,5m	***500***	***Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm***	***61,5***
	Từ đường trục thôn vào họ giáo tây khê (Thôn HT)	122		15,0
	Từ ngõ ông Hà đến ngõ ông Ba (Thôn XT)	65		8,0
	Từ cửa anh Tuân đến ngõ bà Duyên (Thôn Tào Xá)	270		33,2
	Đường trục xã vào ngõ anh Dưỡng (Thôn Tào Xá)	18		2,2
	Đường trục thôn vào ngõ ông Sự (thôn T. Thượng)	25		3,1
8	**Xã Đông Phương**			**158,0**
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn			**158,0**
	Bm 3,0m	***1.075***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 14cm***	***158,0***
	Tuyến xóm 23	435		63,9
	Tuyến nghĩa trang mả Rồi	640		94,1
9	**Xã Đông Các**			**943,7**
	Đường trục xã	**1.063**	***Bm 3,5m;BT M300;dày 18cm***	**301,9**
	Từ trục xã - ông Thai	50		14,2
	Từ trục xã - trạm Y Tế	46		13,1
	Từ ông Quân - ông Dương - TB Bắc Lịch Động.	800		227,2

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Kéo dài đường ruột làng Lịch Động	70		19,9
	Kéo dài đường Mơ Lông	97		27,5
	Giao thông nội đồng trục chính	**460**	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm***	**89,2**
	Kéo dài từ Mơ Lông - sông Tiên Hưng	110		21,3
	Đường từ cống 12 - sông Tiên Hưng	350		67,9
	Đường giao thông trục thôn			**34,3**
	Từ ngõ ông Chất Thu - ngã ba đường làng	91	***Bm 3,5m;BT M200;dày 16cm***	17,7
	Từ ngõ ông liên - ngõ chùa Đài Bi	99	***Bm 3,0m;BT M200;dày 16cm***	16,6
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn			**518,3**
	Bm 3,0m	***460***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 14cm***	***67,5***
	Từ trục thôn- bà Dương, Thạch thôn Nam Lịch Động	37		5,4
	Từ đường trục thôn - ông Hiệu	40		5,9
	Từ ngõ bà từ đến ông Tuấn	30		4,4
	Đường ông Thạo	24		3,5
	Cột điện nhà từ Thanh đến tường nhà ông Sơn	18		2,6
	Đường trục thôn đến cổng nhà ông Khuẩy	19		2,8
	Từ ông Đoàn đến ông Quân	20		2,9
	Từ ông Phộ - ông Tiện	12		1,8
	Từ nhà ông Khừu - ông Rữu (Trừ 25m nhà ông Diễn)	260		38,2
	Bm 2,5m	***3.666***	***Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm***	***450,8***
	Từ đường trục xã - Diệu Bạo thôn Nam LĐ	40		4,9
	Từ cống ông Hoan + ông Tré - nối tiếp thôn trung	171		21,0
	Từ cầu vồng - bãi rác thôn Nam Lịch Động	197		24,2
	Từ đường trục xã - bà Liên Đăng thôn nam Lịch Động	71		8,7
	Từ ngã 3 ông Quang - cổng ông Sơn	44		5,4
	Từ nhà ông Tính - Ông Tăm	52		6,4
	Làm tiếp đường vành đai	18		2,2
	Từ đường vành đai - ông Thường	28		3,4
	Từ đường trục thôn - ông Trường Trung Lịch Động	50		6,2
	Từ trục thôn - ngõ ông Vinh	14		1,7
	Đường ông Hòa - Nhà Thông	96		11,8
	Từ trục thôn - ông Thu thôn Trung Lịch Động	34		4,2
	Từ ông Khoát - ông Cẩn thôn Trung Lịch Động	34		4,2
	Từ nhà ông Khánh - ông Ngôn	80		9,8
	Từ ngõ xóm - Thanh Phượng	42		5,2
	Làm tiếp từ đường trục thôn - cổng ông Quý Dâu	70		8,6

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Kéo dài ngõ bên Đông	3		0,4
	Từ trục thôn - ông Tẩm thôn Trung Lịch Động	30		3,7
	Đường vào chùa đến ông Đặng Khánh	50		6,2
	Ngõ từ ông phạm Chắt đến ông Phạm Gái(Lanh)	40		4,9
	Đoạn đường ngõ ông Mậy	10		1,2
	Từ đường trục thôn - ông Hùng	26		3,2
	Từ ngõ ông Liêm - Hết ngõ ông Hà	15		1,8
	Phạm Uýnh đến ông Đào Não	30		3,7
	Từ ngõ xóm đến Lưu Quý	23		2,8
	Từ ông Hà - hết nhà ông Nhanh	68		8,4
	Từ đường tục xã - Gồ Mả Tràng	93		11,4
	Từ đường trục thôn đến ông Tám	44		5,4
	Đường trục thôn đến ông Rư	32		3,9
	Từ đường chùa Giáp nhà thọ đến hết nhà ông Hiến	178		21,9
	Từ ngõ xóm đến cổng ông Tư	50		6,2
	Từ đường vào chùa - ông Chuyên	44		5,4
	Từ đường trục xã - ông Thạo thôn Đông Các	30		3,7
	Từ ông Tú - ông Vời	40		4,9
	Từ ông Hằng - cột điện ông Phong Vân	22		2,6
	Từ cột điện ông Phong Vân - Cột điện ông Điềm	23		2,8
	Đoạn đường nhà ông Tú - ông Điềm	200		24,6
	Từ đương trục xã - ông Nhũ	38		4,7
	Từ đường trục xã - ông Hây	62		7,6
	Từ đường trục thôn - ông Nộ	61		7,5
	Từ nhà ông Uẩn - Cô Hương	38		4,7
	Từ ông Thai - bà Dứa +bà Vận	286		35,2
	Từ trục thôn - ông Dương	83		10,1
	Từ ngõ thôn đến ông Nhật - bà Sửu	18		2,2
	Từ trục thôn - ông Chắt	20		2,5
	Từ trục xã - ông Cao	40		4,9
	Từ đường trục thôn - ông Lin	20		2,5
	Từ đường trục thôn - ông Tưởng	41		5,0
	Từ ngõ chùa - cuối nghĩ trang	92		11,3
	Đường từ cầu gỗ ra bãi rác thôn Nam Quán	230		28,3
	Từ ông Hằng - ông Dương, thôn Nam Quán	46		5,7
	Từ ô Trường - ô Phương + từ ô Thà - ô Ruyên	54		6,6

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ nhà ô Xuyến - ô Xuê + ô Chiển Cảo	97		11,9
	Từ đường trục thôn - ngõ ông Hiển	30		3,7
	Từ nhà ông Trạm - ông Hạnh	50		6,2
	Từ nhà ông Đăng - ông Vược	128		15,7
	Từ nhà ông Mâu - ông Dưởng	96		11,8
	Từ nhà ông Diễn - ông Trinh	46		5,7
10	**Xã Đông Động**			**102,9**
	Đường giao thông trục thôn			**45,1**
	Bm 3,5m	***230***	***Bm 3,5m;BT M200;dày 16cm***	***45,1***
	Từ cổng làng-ông Chiến, thôn An Bài	80		15,7
	Đường vào trạm Y Tế	150		29,4
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn			**57,8**
	Bm 3,0m	***100***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 14cm***	***14,7***
	Từ ông Phóng-ông Thặng, thôn Đông Năm	100		14,7
	Bm 2,5m	***350***	***Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm***	***43,1***
	Từ nhà văn hóa- ông Hùng, thôn An Bài	50		6,2
	Từ ông Quất-ông Phang, thôn Trung Thành	100		12,3
	Từ bà Mận -ông Chư, thôn Xuân Đài	100		12,3
	Từ ông Mão- ông Xuyên, thôn Lam Điền	100		12,3
11	**Xã Đông Hoàng**			**25,6**
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn			**25,6**
	Bm 2,5m	***208***	***Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm***	***25,6***
	Từ ông Dược-ông Vĩnh	140		17,2
	Từ bà Quy-ông Chỉnh	68		8,4
12	**Xã Đông Tân**			**480,6**
	Đường giao thông trục thôn			**82,5**
	Bm 3,5m	***312***	***Bm 3,5m;BT M200;dày 16cm***	***61,1***
	Từ ông Dũng-ông Đài (T.Lại xá)	115		22,5
	Từ lầu đến ông Đài	40		7,8
	Từ trục chính- ông Đồng (T.Vĩnh Ninh)	157		30,8
	Bm 3,0m	***128***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 16cm***	***21,4***
	Từ trục thôn đến Đình (T.Đông)	40		6,7
	Từ trục thôn đến ô.Báo-thực (T.Lại xá)	88		14,7
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn			**398,1**
	Bm 3,0m	***1.505***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 14cm***	***221,2***
	Từ trục thôn- Ngõ ông Sỹ (Tào)- T.Tây	54		7,9

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ngõ cửa nhà thờ-ông Hội (T.Phù sa)	26		3,8
	Từ trục thôn đến ông Học (T.Vĩnh Ninh)	155		22,8
	Từ trục xã đến ông Hùng (thôn Đông)	180		26,5
	Từ ông Điền -ông Tắc (T.Lại xá)	58		8,5
	Từ ông Hồng-ông Đôn (T.Lại xá)	80		11,8
	Từ ông Ruy-ông Bính (T.Lại xá)	140		20,6
	Từ đường xóm- ông Hiệp (T.Lại xá)	20		2,9
	Từ ông Hưng- ông Hùng, Lại Xá	115		16,9
	Từ trục thôn-ông Thung (T.Lại xá)	31		4,6
	Từ trục chính-ông Ánh (T.Phù sa)	167		24,5
	Từ trục chính - ông Khải (T.Vĩnh Ninh)	86		12,6
	Từ trục chính- ông Ruệ	76		11,2
	Đường t thôn - ô Hùng (T Đông)	135		19,8
	Từ trục xã - ông Tĩnh (Điều), thôn Tây	117		17,2
	Từ trục thôn-ông Miện, thôn Đông	65		9,6
	Bm 2,5m	***1.438***	***Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm***	***176,9***
	Giảm quy mô Từ trục chính - ông Chừng (Tài)	*193*		23,7
	Từ trục xã đến hết ông Xuyền (T Lại xá)	24		3,0
	Từ trục thôn-ông Tiểu (T.Đông)	27		3,3
	Từ trục chính- ông Bình (T.Vĩnh Ninh)	50		6,2
	Từ ngõ ông Thẩm -đường vào lầu (T.Phù Sa)	82		10,1
	Từ trục thôn -ông Chiều (T.Tây)	76		9,3
	Từ Gồ giữa- gồ dưới (T.Phù sa)	70		8,6
	Từ trục thôn đến hết ông Thanh (thôn Đông)	145		17,8
	Từ trục thôn đến hết ông Quang (thôn Đông)	204		25,1
	Từ trục thôn đến hết bà Giao (thôn Đông)	55		6,8
	Từ Mương- ông Nam (thôn Tây)	110		13,5
	Từ trục xã đến ngõ ông Thẩm (T.Phù Sa)	106		13,0
	Từ ngã tư ông Lục- ông Bảo (T.Tây)	33		4,1
	Từ QL 39-Hết ông Quyến (T.Tây)	110		13,5
	Từ trục chính- ông Khương	25		3,1
	Từ trục thôn - ô Nam (Thản-Bằng)	78		9,6
	Từ trục xã đến ông Đồng (T.Tây)	50		6,2

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
14/05/2014 09:42:49